

CÔNG TY CP BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG

**BÁO CÁO
TÀI CHÍNH QUÝ 4-2014**

Nơi nhận:

NĂM 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG

Địa chỉ: 121-123-125 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.617.514.365.477	1.498.595.972.952
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	169.698.006.123	427.468.317.702
1. Tiền	111		45.998.006.123	18.468.317.702
2. Các khoản tương đương tiền	112		123.700.000.000	409.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		545.530.694.300	18.601.175.200
1. Đầu tư ngắn hạn	121	VI.2	547.971.640.000	22.171.640.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	VI.2	(2.440.945.700)	(3.570.464.800)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	VI.3	619.548.841.421	735.399.661.798
1. Phải thu khách hàng	131		573.163.274.029	707.550.065.496
2. Trả trước cho người bán	132		54.635.954.472	57.143.906.374
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		16.308.419.860	3.068.724.582
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(24.558.806.940)	(32.363.034.654)
IV. Hàng tồn kho	140	VI.4	269.779.317.769	304.600.764.318
1. Hàng tồn kho	141		340.068.153.675	364.894.094.972
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(70.288.835.906)	(60.293.330.654)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.957.505.864	12.526.053.934
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.5	3.269.630.540	444.100.976
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.994.996.333	5.736.224.791
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	VI.6	4.230.721.531	4.351.414.061
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	VI.7	3.462.157.460	1.994.314.106

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		207.868.126.278	146.869.764.710
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		124.993.805.626	80.337.373.490
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.8	39.649.313.565	47.571.907.009
<i>Nguyên giá</i>	222		252.899.348.816	244.659.440.994
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(213.250.035.251)	(197.087.533.985)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.9	80.064.588.245	27.249.320.576
<i>Nguyên giá</i>	228		85.426.252.499	31.460.495.325
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(5.361.664.254)	(4.211.174.749)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	VI.10	5.279.903.816	5.516.145.905
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.11	42.200.428.981	48.858.499.549
1. Đầu tư vào công ty con	251		34.911.555.571	33.891.555.571
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		11.519.000.000	20.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(4.230.126.590)	(5.033.056.022)
V. Tài sản dài hạn khác	260		40.673.891.671	17.673.891.671
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.12	-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.234.695.671	1.234.695.671
3. Tài sản dài hạn khác	268		39.439.196.000	16.439.196.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.825.382.491.755	1.645.465.737.662

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		839.759.584.955	810.080.828.037
I. Nợ ngắn hạn	310		770.356.048.539	740.677.291.621
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	VI.13	308.964.873.549	480.452.218.224
2. Phải trả người bán	312	VI.14	43.625.964.346	36.774.281.398
3. Người mua trả tiền trước	313	VI.14	254.867.382.678	86.089.259.849
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	VI.15	28.383.946.468	20.113.566.249
5. Phải trả người lao động	315	VI.16	34.276.467.498	19.259.948.823
6. Chi phí phải trả	316	VI.17	23.511.193.712	80.730.359.149
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	VI.18	23.729.406.750	6.266.835.558
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		31.884.544.788	1.394.093.899
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		21.112.268.750	9.596.728.472
II. Nợ dài hạn	330		69.403.536.416	69.403.536.416
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	VI.19	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	VI.20	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		69.403.536.416	69.403.536.416
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		985.622.906.800	835.384.909.625
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.21	980.716.208.589	830.478.211.414
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		244.246.790.000	244.246.790.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		344.394.675.475	344.394.675.475
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(40.860.660.046)	(40.860.660.046)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		74.354.261.930	122.653.597.120
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		75.868.802.814	20.064.360.347
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		25.036.456.550	18.973.159.036
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		257.675.881.866	121.006.289.482
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		4.906.698.211	4.906.698.211
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	VI.21	-	-
2. Nguồn kinh phí	432	VI.22	4.906.698.211	4.906.698.211
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.825.382.491.755	1.645.465.737.662

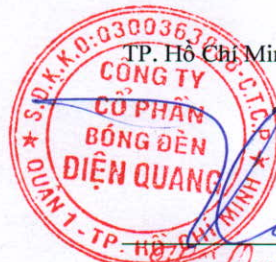
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	V.35	-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại:			
Dollar Mỹ (USD)			66.911,49
Euro (EUR)			752.158,53
BSF		-	1.743.034,20
Yên Nhật (¥)		-	-
Dollar Úc (AUD)		-	-
Bảng Anh (£)		-	-
Dollar Canada (CAD)		-	-
...		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 02 năm 2015

LÊ THỊ KIM CHI
Người lập biểu

Lê Thị Kim Chi
Kế toán trưởng



Hồ Quỳnh Hường
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG

Địa chỉ: 121-123-125 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

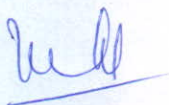
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

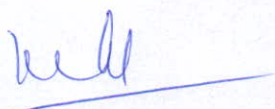
Quý 4 năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND			
			Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.23	254.023.622.414	191.934.750.352	1.270.305.771.674	806.749.601.180
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	VI.23	1.710.022.597	1.484.162.015	4.938.301.947	3.256.772.420
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.23	252.313.599.817	190.450.588.337	1.265.367.469.727	803.492.828.760
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.24	183.033.625.136	136.381.941.147	856.562.575.358	553.733.539.260
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		69.279.974.681	54.068.647.190	408.804.894.369	249.759.289.500
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.25	34.243.109.127	56.616.617.542	114.904.403.550	115.146.553.466
7. Chi phí tài chính	22	VI.26	1.764.894.071	29.078.989.383	34.498.360.336	55.272.152.275
Trong đó: chi phí lãi vay	23		2.914.858.480	7.008.540.536	17.878.357.831	28.507.104.502
8. Chi phí bán hàng	24	VI.27	16.229.426.676	27.270.916.313	140.544.555.521	93.752.632.334
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.28	5.912.716.249	11.686.382.884	54.161.921.124	61.655.880.938
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		79.616.046.812	42.648.976.152	294.504.460.938	154.225.177.419
11. Thu nhập khác	31	VI.29	71.486.755	1.281.359.177	2.289.944.830	2.688.274.035
12. Chi phí khác	32	VI.30	136.473.411	576.501.573	334.029.033	3.460.683.786
13. Lợi nhuận khác	40		(64.986.656)	704.857.604	1.955.915.797	(772.409.751)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		79.551.060.156	43.353.833.756	296.460.376.735	153.452.767.668
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61		9.768.823.049	9.112.310.485	57.601.510.755	39.558.690.364
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		69.782.237.107	34.241.523.271	238.858.865.980	113.894.077.304

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 02 năm 2015



LÊ THỊ KIM CHI
Người lập biểu



Lê Thị Kim Chi
Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG

Địa chỉ: 121-123-125 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

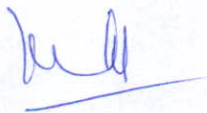
Quý 4 năm 2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		296.460.376.735	153.452.767.668
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	VI.8,VI.9	18.337.922.151	17.152.541.390
- Các khoản dự phòng	03		258.829.006	40.792.739.675
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	VI.25,VI.26		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.25,VI.26	(35.901.068.790)	(30.623.627.259)
- Chi phí lãi vay	06	VI.26	17.878.357.831	28.507.104.502
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		297.034.416.933	209.281.525.976
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		103.049.125.725	152.178.190.303
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		24.825.941.297	(46.835.457.920)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		84.405.785.060	(115.382.135.549)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.825.529.564)	534.868.491
- Tiền lãi vay đã trả	13	VI.26,VI.13	(76.090.125.532)	(60.003.324.602)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	VI.15	(49.787.524.746)	(29.766.681.341)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	VI.21		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	VI.21	-	(23.008.235.286)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		380.612.089.173	86.998.750.072
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	I.8,VI.9,VI.1	(61.969.422.907)	(26.432.723.643)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	VI.8,VI.9	-	2.275.454.547
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		(518.339.000.000)	148.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			(12.400.806.116)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.246.122.800	31.911.177.926
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(579.062.300.107)	143.353.102.714

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số tiền	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	VI.18	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	VI.13,VI.19	700.803.485.655	665.572.694.613
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VI.13,VI.19	(739.217.950.260)	(621.838.441.282)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	VI.18	(20.905.636.040)	(42.475.251.770)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(59.320.100.645)	1.259.001.561
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(19.384.028.432)	231.610.854.347
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	VI.1	427.468.317.702	195.857.463.355
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	VI.1	408.084.289.270	427.468.317.702

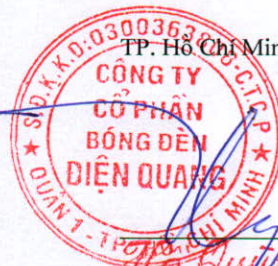
TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 02 năm 2015



LÊ THỊ KIM CHI
 Người lập biểu



Lê Thị Kim Chi
 Kế toán trưởng



Hồ Quỳnh Hưng
 Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG

Địa chỉ: 121-123-125 Hàm Nghi, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2014

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Bóng đèn Điện Quang theo Quyết định số 127/QĐ-BCN ngày 10 tháng 11 năm 2004 của Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương).

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300363808 đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 17/06/2013 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, mua bán các loại bóng đèn, ballast, starte, dây điện, trang thiết bị chiếu sáng: ống thủy tinh và sản phẩm thủy tinh các loại;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, phụ tùng thiết bị chiếu sáng, thiết bị dân dụng và công nghiệp, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh lẻ hành nội địa và quốc tế;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống điện chiếu sáng trong các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn xây lắp, bảo trì hệ thống điện trung - hạ thế, hệ thống chiếu sáng công cộng, công nghiệp,
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng;
- Đào tạo nghề.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật kế toán Việt Nam, Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

IV. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

V. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào tài khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho : Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm. Các chi phí sản xuất chung được phân bổ trên cơ sở tiêu hao nguyên vật liệu trực tiếp.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 05 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 06 năm

5. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

6. Ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là giảm trừ giá gốc đầu tư.

7. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn
- Lợi thế thương mại (không được vốn hóa thành tài sản)

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Đại hội đồng Cổ Đông thông qua được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty .

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

10.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
1.1- Tiền mặt	571.854.757	335.029.315
1.2- Tiền gửi ngân hàng	45.426.151.366	18.133.288.387
1.3- Các khoản tương đương tiền	123.700.000.000	409.000.000.000
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	<u>169.698.006.123</u>	<u>427.468.317.702</u>

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
2.1- Đầu tư ngắn hạn khác	547.971.640.000	22.171.640.000
2.2- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(2.830.380.900)	(3.570.464.800)
Cộng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>545.141.259.100</u>	<u>18.601.175.200</u>

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khách hàng	573.163.274.029	707.550.065.496
Trả trước cho người bán	54.635.954.472	57.143.906.374
Phải thu nội bộ	0	
Phải thu khác	16.308.419.860	3.068.724.582
Dự phòng phải thu khó đòi	(24.558.806.940)	(32.363.034.654)
Cộng	<u>619.548.841.421</u>	<u>735.399.661.798</u>

4. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
4.1- Giá gốc của hàng tồn kho	<u>340.068.153.675</u>	<u>364.894.094.972</u>
Nguyên liệu, vật liệu	137.172.463.003	195.620.091.259
Công cụ, dụng cụ	281.642.609	722.596.072
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	54.622.114.633	49.288.826.296
Thành phẩm	108.441.042.357	85.636.931.938
Hàng hóa	39.550.891.073	33.625.649.407
4.2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	<u>(70.288.835.906)</u>	<u>(60.293.330.654)</u>
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>269.779.317.769</u>	<u>304.600.764.318</u>

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3.269.630.540	444.100.976
Cộng chi phí trả trước ngắn hạn	<u>3.269.630.540</u>	<u>444.100.976</u>

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
Thuế nhập khẩu	4.213.449.050	4.212.153.421
Thuế thu nhập cá nhân	-	121.988.159
Các khoản khác nộp thừa	17.272.481	17.272.481
Cộng thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	<u>4.230.721.531</u>	<u>4.351.414.061</u>

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	3.333.288.011	1.895.106.420
Tài sản ngắn hạn khác	128.869.449	99.207.686
Cộng tài sản ngắn hạn khác	<u>3.462.157.460</u>	<u>1.994.314.106</u>

CÔNG TY TNHH

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<u>NGUYÊN GIÁ</u>	<u>GIÁ TRI HAO MÒN</u>	<u>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</u>
1. Số dư đầu năm	244.659.440.994	197.087.533.985	45.571.907.009
2. Số tăng trong năm	8.465.313.182	17.405.241.922	
3. Số giảm trong năm	(225.405.360)	(1.242.740.656)	(5.922.593.444)
4. Số dư cuối kỳ	252.899.348.816	213.250.035.251	39.649.313.565

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>NGUYÊN GIÁ</u>	<u>GIÁ TRI HAO MÒN</u>	<u>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</u>
1. Số dư đầu năm	31.460.495.325	4.211.174.749	27.249.320.576
2. Số tăng trong năm	53.965.757.174	1.150.489.505	52.815.267.669
3. Số giảm trong năm			
4. Số dư cuối kỳ	85.426.252.499	5.361.664.254	80.064.588.245

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

Chi phí	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm		Kết chuyển sang		Số cuối kỳ
		trong năm	TSCĐ	TSCĐ	khác	
Mua sắm TSCĐ	2.118.054.306	2.454.821.000	686.800.077			3.886.075.229
Xây dựng cơ bản	3.038.344.572	52.612.076.271	48.543.285.934	6.834.545.454		272.589.455
Sửa chữa lớn TSCĐ	359.747.027	1.791.402.881		1.029.910.776		1.121.239.132
Cộng	5.516.145.905	56.858.300.152	49.230.086.011	7.864.456.230		5.279.903.816

11. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

Khóan đầu tư dài hạn.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí impact	-	-
Chi phí hỗ trợ di dời	-	-
Chi phí bảo trì máy biến áp	-	-
Chi phí khác	-	-
Cộng chi phí trả trước dài hạn	-	-

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng	308.964.873.549	270.550.408.944
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác		
Vay cán bộ công nhân viên		
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	209.901.809.280
Cộng	308.964.873.549	480.452.218.224

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả người bán	43.625.964.346	36.774.281.398
Người mua trả tiền trước	254.867.382.678	86.089.259.849
	298.493.347.024	122.863.541.247

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		
Thuế thu nhập cá nhân	456.394.210	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.405.902.758	19.591.916.749
Các loại thuế khác	521.649.500	521.649.500
Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	28.383.946.468	20.113.566.249

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền lương phải trả	34.276.467.498	19.259.948.823
Cộng phải trả người lao động	34.276.467.498	19.259.948.823

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Lãi vay ngân hàng	-	58.211.767.701
Hoa hồng môi giới hàng xuất khẩu Cu Ba	8.819.254.788	8.819.254.788
Chi phí khác	14.691.938.924	13.699.336.660
Cộng chi phí phải trả	23.511.193.712	80.730.359.149

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	1.417.607.840	1.174.465.813
Doanh thu chưa thực hiện - Lãi bán hàng	69.403.536.416	69.403.536.416
Tiền cổ tức phải trả	-	-
Bảo hiểm xã hội	- 71.124.281	346.206.457
Các khoản phải trả khác	22.382.923.191	4.746.163.288
Cộng các khoản phải trả, phải nộp khác	<u>93.132.943.166</u>	<u>75.670.371.974</u>

19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngân hàng	-	-
Vay tổ chức khác	-	-
Cộng vay và nợ dài hạn	<u>-</u>	<u>-</u>

20. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
Cộng thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<u>-</u>	<u>-</u>

21. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vốn đầu tư của Nhà nước	39.000.000.000	39.000.000.000
- Vốn góp của các cổ đông	205.246.790.000	205.246.790.000
- Thặng dư vốn cổ phần	344.394.675.475	344.394.675.475
- Cổ phiếu quỹ	(40.860.660.046)	(40.860.660.046)
	<u>547.780.805.429</u>	<u>547.780.805.429</u>

Cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
+ Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.424.679	24.424.679
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.424.679	24.424.679
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.198.673	24.198.673
- <i>Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng</i>	226.006	226.006
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.442.400	2.442.400
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.442.400	2.442.400
- <i>Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng</i>	-	-
+ Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.982.279	21.982.279
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	21.756.273	21.756.273
- <i>Cổ phiếu hạn chế chuyển nhượng</i>	226.006	226.006

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

Các quỹ của công ty

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	75.868.802.814	20.064.360.347
- Quỹ dự phòng tài chính	25.036.456.550	18.973.159.036
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21.112.268.750	9.596.728.472
	<u>122.017.528.114</u>	<u>48.634.247.855</u>

5
1
7
1
D
DU
H

22. NGUỒN KINH PHÍ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	4.906.698.211	4.906.698.211
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
Chi sự nghiệp	-	-
Số cuối năm	4.906.698.211	4.906.698.211

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng doanh thu	254.023.622.414	806.749.601.180
Các khoản giảm trừ doanh thu:	1.710.022.597	3.256.772.420
- Giảm giá hàng bán		-
- Hàng bán bị trả lại	1.710.022.597	3.256.772.420
Doanh thu thuần	252.313.599.817	803.492.828.760

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn hàng bán	183.033.625.136	553.733.539.260
Cộng giá vốn hàng bán	183.033.625.136	553.733.539.260

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi	4.610.315.374	30.337.116.037
Doanh thu hoạt động tài chính	10.935.356.548	35.600.678.515
Lãi chênh lệch tỷ giá	18.697.437.205	49.208.758.914
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	34.243.109.127	115.146.553.466

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	2.914.858.480	28.507.104.502
Dự phòng giảm giá đầu tư	(1.661.782.395)	(384.378.129)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	511.817.986	27.148.376.178
CP tài chính khác	-	1.049.724
Cộng chi phí tài chính	1.764.894.071	55.272.152.275

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên bán hàng	5.270.973.000	17.026.717.592
Chi phí vật liệu	88.437.600	85.114.136
Chi phí khấu hao	431.958.411	266.695.430
Chi phí dịch vụ mua ngoài	948.636.991	32.943.190.858
Chi phí khác	9.489.420.674	43.430.914.318
Cộng chi phí bán hàng	16.229.426.676	93.752.632.334

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	3.760.596.541	18.328.540.657
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.021.017.732	656.034.228
Chi phí khấu hao	1.294.213.707	3.562.842.397
Thuế phí, lệ phí	-	206.342.554
Chi phí trợ cấp, bảo hiểm	-	577.587.150
Chi phí dự phòng, kiểm toán	- 1.838.060.164	20.748.101.972
Chi phí dịch vụ mua ngoài	872.057.173	3.951.466.899
Chi phí khác	802.891.260	13.624.965.081
Cộng chi phí quản lý doanh nghiệp	<u>5.912.716.249</u>	<u>61.655.880.938</u>

29. THU NHẬP KHÁC

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Thanh lý tài sản cố định	-	2.275.454.547
Thu nhập khác	71.486.755	412.819.488
Cộng thu nhập khác	<u>71.486.755</u>	<u>2.688.274.035</u>

30. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý	-	2.940.866.325
Chi phí khác	136.473.411	519.817.461
Cộng chi phí khác	<u>136.473.411</u>	<u>3.460.683.786</u>

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	9.768.823.049	39.558.690.364
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào	-	-
Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>9.768.823.049</u>	<u>39.558.690.364</u>

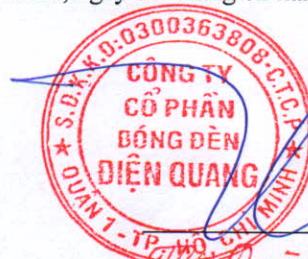
TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 02 năm 2015



LÊ THỊ KIM CHI
Người lập biểu



Lê Thị Kim Chi
Kế toán trưởng



Hồ Quỳnh Hùng
Tổng Giám đốc

